

Số: 02 /2023/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 25 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ 12
(Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;
Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định một số mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-BPC ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này Quy định một số mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Các nội dung, mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người có chức năng, nhiệm vụ giúp cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản quy định tại Điều 111, Điều 113, Điều 114, Điều 128 và giúp cơ quan, người có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy định tại Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) được ngân sách nhà nước cấp kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Nghị quyết này, gồm:

a) Sở Tư pháp;

b) Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có nhiệm vụ giúp cơ quan, người có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản quy định tại Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chỉ đạo, yêu cầu, kế hoạch.

3. Một số mức chi đặc thù bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

4. Kinh phí thực hiện: Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI, Kỳ họp thứ 12 (Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh) thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

2. Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ

thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Lào Cai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./

etuo

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII;
- TT: TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Báo, Đài PT-TH, Cổng TTĐT tỉnh;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, PC.

Handwritten mark

CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Cường

PHỤ LỤC
MỘT SỐ MỨC CHI ĐẶC THÙ BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA,
XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị tính: đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã và
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm đề trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan kiểm tra				
a	Chủ trì cuộc họp	Người/buổi	150.000	120.000	100.000
b	Các thành viên tham dự	Người/buổi	100.000	80.000	60.000
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia	01 báo cáo/01 văn bản	1.200.000	960.000	720.000
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
a	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, theo ngành, lĩnh vực; Báo cáo kết quả hệ thống văn bản định kỳ (05 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; Báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
-	Báo cáo của UBND tỉnh	01 báo cáo	5.600.000		
-	Báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập	01 báo cáo	2.400.000		
-	Báo cáo của UBND cấp huyện	01 báo cáo		2.400.000	
-	Báo cáo của các phòng, ban, cấp huyện; Báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập	01 báo cáo		1.200.000	
-	Báo cáo của UBND cấp xã;	01 báo cáo			1.200.000
b	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp	01 báo cáo	320.000	260.000	200.000
4	Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp).	01 lần chỉnh lý	720.000	580.000	430.000
5	Chi kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP				
a	Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	250.000	200.000	Cấp xã không có hoạt động này
b	Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		500.000	400.000	

Chữ

6	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	01 văn bản	200.000	160.000	120.000
7	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản				
a	Mức chi chung	01 văn bản	240.000	200.000	150.000
b	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp	01 văn bản	480.000	390.000	290.000
8	Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	200.000	160.000	150.000
9	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản	120.000	100.000	80.000
10	Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
a	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản; rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	120.000	100.000	80.000
b	Chi phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn (Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản QPPL đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo)	01 tài liệu (01 văn bản)	70.000	60.000	40.000

Thu